

Part 4:

English	Answer	Vietnamese
26. I know	26 -	Z. Lỗi của tôi/ Là do tôi
27. I don't know	27 -	A. Không sao đâu
28. Please repeat	28 -	B. Tôi biết
29. I'm sorry	29 -	C. Chính xác
30. My bad	30 -	D. Tôi không biết
31. I had that wrong	31 -	E. Bạn đúng rồi
32. No problem	32 -	F. Tôi xin lỗi
33. Am I right?	33 -	G. Xin hãy nhắc lại
34. Exactly	34 -	H. Đúng vậy
35. You're right	35 -	I. Con xin lỗi đã đi trễ
36. That's right	36 -	J. Tôi sai chỗ đó rồi
37. That's wrong	37 -	K. Có chuyện gì vậy?
38. I'm sorry for being late	38 -	L. Tôi đúng không?
39. Are you okay?	39 -	M. Bạn có sao không?
40. What's wrong?	40 -	N. Sai rồi